



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2017



**CTY CP XNK NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 207/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 10 năm 2017

(V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
tại Báo cáo KQHDKD 9 tháng đầu năm
2017 thay đổi từ 10% trở lên so với báo
cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Mã chứng khoán: AFX

Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981;

Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Thực hiện đề án tái cơ cấu Công ty giai đoạn 2016 - 2020 đã được Đại hội cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 593/2016/NQ.ĐHĐCĐ ngày 16/12/2016. Trong Quý 3 năm 2017, CTy đã hoàn tất việc thanh lý chuyển nhượng nhà máy Đông lạnh Thủy sản Afiex. Đây là nguyên nhân chính đã làm cho lợi nhuận 9 tháng năm 2017 tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2017 tại đường dẫn: <http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- UBCK NN
- SGDCK Hà Nội
- Lưu VT



Nguyễn Thanh Xuân

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		284.957.897.079	300.049.696.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	5.053.209.244	14.372.820.418
1. Tiền	111		5.053.209.244	13.453.720.418
2. Các khoản tương đương tiền	112			919.100.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	71.063.500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	71.063.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.476.620.337	29.408.187.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	36.014.876.734	27.855.021.343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	11.051.996.471	5.745.775.626
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.369.190.933	1.485.508.696
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.959.443.801)	(5.678.117.905)
IV. Hàng tồn kho	140	8	234.972.880.255	254.748.497.670
1. Hàng tồn kho	141		234.972.880.255	257.198.107.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(2.449.610.046)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.455.187.243	1.449.127.597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.455.187.243	1.446.627.597
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16		2.500.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		181.449.143.511	223.148.112.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	60.000.000	60.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		105.956.915.041	141.848.173.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	59.734.796.380	88.837.511.033
- Nguyên giá	222		269.958.079.873	360.706.086.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.223.283.493)	(271.868.575.816)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	46.222.118.661	53.010.662.451
- Nguyên giá	228		47.572.942.345	53.963.764.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.350.823.684)	(953.102.524)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	3.245.392.890	3.969.597.744
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.892.261.002)	(12.168.056.148)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.825.327.403	15.817.954.371
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.825.327.403	15.817.954.371
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.061.312.519	25.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	25.650.000.000	25.650.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(588.687.481)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.300.195.658	35.802.387.172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	31.300.195.658	35.802.387.172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		466.407.040.590	523.197.809.716

0194
NG
CP
NHẬP
KHẨU
GIẢI
ĐIỂN-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		97.667.405.911	175.037.515.500
I. Nợ ngắn hạn	310		97.206.405.911	174.294.515.500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	13.101.940.248	15.286.026.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	6.212.589.497	33.807.196.805
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.025.036.053	580.704.150
4. Phải trả người lao động	314		1.041.659.654	2.540.398.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.371.314.138	3.016.545.355
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.874.711.877	2.764.955.478
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	64.204.953.714	115.534.487.453
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		374.200.730	764.200.730
II. Nợ dài hạn	330		461.000.000	743.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	461.000.000	743.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		368.739.634.679	348.160.294.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	368.739.634.679	348.160.294.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.875.078.692	4.875.078.692
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.002.602.581	2.002.602.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.861.953.406	(8.717.387.057)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.717.387.057)	(16.212.622.467)
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		20.579.340.463	7.495.235.410
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		466.407.040.590	523.197.809.716

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc
KHẨU PHẢM AN GIANG

Nguyễn Thanh Xuân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ		Lũy kế từ	
			Quý III năm 2017 VND	Quý III năm 2016 VND	ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 VND	ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>	01	22	238.924.024.408 9.564.765.290	295.267.748.602 28.648.281.560	682.663.429.406 11.000.580.199	974.039.156.201 209.981.548.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.166.805.867	4.343.246.561	9.544.903.692	10.475.378.413
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	24	236.757.218.541	290.924.502.041	673.118.525.714	963.563.777.788
4. Giá vốn hàng bán	11	25	221.546.900.093	264.235.203.676	634.108.700.813	909.014.970.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		15.210.318.448	26.689.298.365	39.009.824.901	54.548.807.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	273.757.010	180.605.201	2.885.510.586	6.925.076.319
7. Chi phí tài chính <i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>	22 23	27	2.775.743.814 1.541.402.578	5.016.144.139 3.706.669.419	9.284.328.582 5.332.155.848	18.644.898.165 13.564.447.236
8. Chi phí bán hàng	25	28	8.647.776.072	7.416.128.222	19.873.486.315	30.915.531.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.003.927.272	3.166.500.700	10.644.710.258	9.030.307.173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		56.628.300	11.271.130.505	2.092.810.332	2.883.146.984
11. Thu nhập khác	31	30	19.447.159.196	1.316.619.553	20.323.725.891	2.229.087.509
12. Chi phí khác	32	31	404.474.955	244.837.492	754.562.740	683.181.909
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.042.684.241	1.071.782.061	19.569.163.151	1.545.905.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.099.312.541	12.342.912.566	21.661.973.483	4.429.052.584
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	32	1.082.633.020	-	1.082.633.020	-
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		18.016.679.521	12.342.912.566	20.579.340.463	4.429.052.584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	515	353	588	127

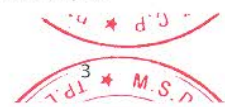
Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.661.973.483	4.429.052.584
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCD	02		12.532.517.531	13.760.155.601
- Các khoản dự phòng	03		(1.579.596.669)	(2.678.233.285)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		204.030	11.292.464
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.281.005.144)	(6.311.831.586)
- Chi phí lãi vay	06		5.332.155.848	13.564.447.236
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.666.249.079	22.774.883.014
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.349.758.472)	46.941.158.292
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.225.227.461	90.728.778.979
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26.605.137.346)	12.182.701.053
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.493.631.868	2.999.477.683
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.465.100.404)	(14.302.267.305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			86.731.727
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(390.000.000)	(11.440.166.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.424.887.814)	149.971.297.134
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21		(2.259.556.272)	(3.157.113.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS DH khác	22		44.442.914.524	1.069.459.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.000.000)	(1.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		112.063.500	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.180.592.658	5.183.100.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.435.014.410	1.395.447.719
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		542.332.170.241	713.469.839.356
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(593.661.703.980)	(885.209.802.101)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(304.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.329.533.739)	(171.740.266.745)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9.319.407.143)	(20.373.521.892)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.372.820.418	33.547.123.872
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(204.031)	(29.235)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		5.053.209.244	13.173.572.745

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2017

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;

Xây xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 2045 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Aflix	Ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, H.Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

0194.
NG T
CP
NHẬP K
N THỰC
GIAN
ÊN-T

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao



2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 30 năm |

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cô tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cô tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cô tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã trích chi phí tiền lương thực hiện năm 2017 theo đúng nội dung của Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội "Hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước".

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương và phụ cấp của Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 15/05/2013.

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% cho 5 tháng đầu năm, 17,5% từ sau ngày 01/06/2017 và 8% trừ lương lương cán bộ công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	2.840.803.862	2.634.425.434
Tiền gửi ngân hàng - VND	2.066.772.781	10.682.481.656
Tiền gửi ngân hàng - EUR	7.040.105	6.505.894
Tiền gửi ngân hàng - USD	138.592.496	130.307.434
Các khoản tương đương tiền	-	919.100.000
- NH TMCP Công thương Việt Nam_CN An Giang (i)	-	919.100.000
	5.053.209.244	14.372.820.418

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4a). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)			71.063.500	71.063.500
			71.063.500	71.063.500

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên tại NH.TMCP Công Thương Việt Nam_CN An Giang



4b). Dài hạn: Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ 30/09/2017			Đầu năm 01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico)	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000	(588.687.481)	18.161.312.519	18.750.000.000		18.750.000.000
Tổng cộng	25.650.000.000	(588.687.481)	25.061.312.519	25.650.000.000	-	25.650.000.000

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Afix	Tỷ lệ biểu quyết của Afix	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico) (i)	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 30/06/2017 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 30/06/2017 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.

Các giao dịch trong yếu giữa AFIEX và Công ty liên doanh:

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
	Cổ tức, lợi nhuận nhận được	
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	2.175.552.199	5.138.371.605

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cửa Hàng Hoàng Quý	4.497.583.795	4.954.358.026
Cty TNHH Thanh Nguyên (Trước đây là DNTN Thanh Nguyên)	1.976.429.440	2.146.429.440
Cty TNHH Cargill VN	242.307.010	4.250.769.685
Cty TNHH Lâm Gia Huỳnh Đệ	-	2.049.379.055
Trần Quang Khải	5.292.035.000	-
Các khách hàng khác	24.006.521.489	14.454.085.137
Tổng cộng	36.014.876.734	27.855.021.343
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.556.104.597	4.240.501.150
Giá trị thuần	31.458.772.137	23.614.520.193

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	477.985.536	-
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	72.318.306	59.018.606
	550.303.842	59.018.606

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH CBLT Trường Thăng	-	3.332.000.000
Công Ty TNHH Phát Triển	-	828.000.000
CTY TNHH Phước Thạnh LX	979.672.500	979.672.500
Houra Resources PTY LTD	4.717.647.866	
Pesquera Pacifica Star S.A	2.905.118.752	
Công Ty TNHH TM & DV Hải Cát	2.037.500.000	
Các khách hàng khác	412.057.353	606.103.126
Tổng cộng	11.051.996.471	5.745.775.626
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	979.672.500	1.013.950.051
Giá trị thuần	10.072.323.971	4.731.825.575

7. Phải thu khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	2.369.190.933	(423.666.704)	1.485.508.696	(423.666.704)
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	-		4.079.173	
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	234.774.375		368.241.668	
Phải thu Cơ quan bảo hiểm xã hội	60.000.000		80.000.000	
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	52.098.270		53.553.150	
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	-		3.522.172	
Tạm ứng nội bộ cho HĐSXKD	1.415.580.139		326.021.117	
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên (Trước đây là DNTN Thanh Nguyên)	605.238.149	(423.666.704)	605.238.149	(423.666.704)
Chi Cục Thi Hành Án Dân Sự			16.592.000	
Ký quỹ NH TMCP Công Thương CN An Giang đầu thầu công trình gỗ	-		26.761.267	
Phải thu khác	1.500.000		1.500.000	
7b). Dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	60.000.000		60.000.000	
	2.429.190.933	(423.666.704)	1.545.508.696	(423.666.704)

8. Hàng tồn kho:

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	92.435.466.637		114.447.019.031	
Công cụ, dụng cụ	3.699.139.891		3.615.511.736	
Chi phí SXKD dở dang	7.772.525.721	-	10.626.504.958	-
Thành phẩm	75.562.093.927		69.924.124.982	(2.017.142.606)
Thành phẩm bất động sản	14.013.655.719		21.341.103.313	
Hàng hóa	41.489.998.360		37.201.645.415	(432.467.440)
Hàng gửi đi bán	-		42.198.281	
	234.972.880.255		257.198.107.716	(2.449.610.046)

9. Chi phí trả trước

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
9a). Ngắn hạn	1.455.187.243	1.446.627.597
Chi phí làm hàng, giao nhận, UTXK	-	167.130.000
Chi phí hội nghị khách hàng	418.762.499	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	636.848.787	613.179.523
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	177.130.523	110.635.253
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	-	135.383.830
Nhiên liệu	-	64.878.137
BH H.Hóa, T.sản, con người,...	83.565.562	68.416.607
Đồng phục, bảo hộ lao động	-	143.502.412
Phí quảng cáo chào hàng	8.064.268	17.408.667
Chi phí thừa phát lại	34.157.144	-
Chi phí khác	96.658.460	126.093.168
9b). Dài hạn	31.300.195.658	35.802.387.172
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	166.743.084	458.340.348
Giá trị lợi thế kinh doanh	28.286.787.667	32.529.805.816
Phân bổ công cụ lao động	231.152.571	183.329.564
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	334.190.330	319.168.816
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.247.022.006	2.158.563.342
Chi phí khác	34.300.000	153.179.286
	32.755.382.901	37.249.014.769



10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2017	147.192.750.892	180.876.448.706	25.245.290.315	4.008.905.948		3.382.690.988	360.706.086.849
Số tăng trong kỳ	3.304.472.776	1.450.206.478	2.033.725.304	66.235.000		977.687.502	7.832.327.060
- Mua trong năm:		1.146.990.545	249.928.000	66.235.000			1.463.153.545
- Đầu tư XD/CB hoàn thành:	796.402.727						796.402.727
- Tăng khác:	2.508.070.049	303.215.933	1.783.797.304			977.687.502	5.572.770.788
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:	2.508.070.049	303.215.933	1.783.797.304			977.687.502	5.572.770.788
Số giảm trong kỳ	29.133.090.529	60.962.261.166	6.637.136.141	550.158.698		1.297.687.502	98.580.334.036
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:	26.625.020.480	60.659.045.233	4.853.338.837	550.158.698		320.000.000	93.007.563.248
- Giảm Khác:	2.508.070.049	303.215.933	1.783.797.304			977.687.502	5.572.770.788
+ Điều chuyển nội bộ	2.508.070.049	303.215.933	1.783.797.304			977.687.502	5.572.770.788
Số dư tại ngày 30/09/2017	121.364.133.139	121.364.394.018	20.641.879.478	3.524.982.250	-	3.062.690.988	269.958.079.873
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2017	107.563.557.506	138.103.109.586	21.342.423.475	2.864.398.106		1.995.087.143	271.868.575.816
Số tăng trong kỳ	4.303.828.139	6.718.563.034	2.336.185.862	238.262.683		329.702.363	13.926.542.081
- Trích khấu hao TSCĐ	3.683.203.924	6.621.931.668	777.278.763	238.262.683		89.914.479	11.410.591.517
- Tăng khác:	620.624.215	96.631.366	1.558.907.099			239.787.884	2.515.950.564
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:	620.624.215	96.631.366	1.558.907.099			239.787.884	2.515.950.564
Số giảm trong kỳ	22.510.814.120	45.822.236.027	6.184.366.615	501.235.200		553.182.442	75.571.834.404
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng Bán:	21.890.189.905	45.725.604.661	4.625.459.516	501.235.200		313.394.558	73.055.883.840
- Giảm Khác:	620.624.215	96.631.366	1.558.907.099			239.787.884	2.515.950.564
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:	620.624.215	96.631.366	1.558.907.099			239.787.884	2.515.950.564
Số dư tại ngày 30/09/2017	89.356.571.525	98.999.436.593	17.494.242.722	2.601.425.589		1.771.607.064	210.223.283.493
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2017	39.629.193.386	42.773.339.120	3.902.866.840	1.144.507.842		1.387.603.845	88.837.511.033
Số dư tại ngày 30/09/2017	32.007.561.614	22.364.957.425	3.147.636.756	923.556.661		1.291.083.924	59.734.796.380

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

98.963.884.106 VND

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2017	53.705.371.105	258.393.870	53.963.764.975
Số tăng trong kỳ	9.925.356.379	33.942.930	9.959.299.309
- Mua trong năm:			
- Tặng khác (Điều chuyển tài sản nội bộ)	9.925.356.379	33.942.930	9.959.299.309
Số giảm trong kỳ:	16.316.179.009	33.942.930	16.350.121.939
- Thanh lý, Nhượng Bán:	6.390.822.630		6.390.822.630
- Giảm khác (Điều chuyển tài sản nội bộ)	9.925.356.379	33.942.930	9.959.299.309
Số dư tại ngày 30/09/2017	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2017	751.852.416	201.250.108	953.102.524
Số tăng trong kỳ	1.097.416.802	42.272.707	1.139.689.509
- Trích khấu hao TSCĐ	381.561.257	16.159.903	397.721.160
- Điều chuyển tài sản nội bộ:	715.855.545	26.112.804	741.968.349
Số giảm trong kỳ	715.855.545	26.112.804	741.968.349
- Phân loại lại do chuyển sang TSCĐ hữu hình			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác (Điều chuyển tài sản nội bộ)	715.855.545	26.112.804	741.968.349
Số dư tại ngày 30/09/2017	1.133.413.673	217.410.011	1.350.823.684
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	52.953.518.689	57.143.762	53.010.662.451
Tại ngày 30/09/2017	46.181.134.802	40.983.859	46.222.118.661

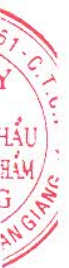
Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.195.940VND

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
* Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên Giá		
Số dư tại ngày 01/01/2017	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 30/09/2017	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2017	12.168.056.148	12.168.056.148
Số tăng trong kỳ	724.204.854	724.204.854
- Trích khấu hao	724.204.854	724.204.854
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 30/09/2017	12.892.261.002	12.892.261.002
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	3.969.597.744	3.969.597.744
Tại ngày 30/09/2017	3.245.392.890	3.245.392.890

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
- XDCB	15.703.402.553	15.702.650.371
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.703.402.553	15.685.612.371
Các công trình khác		17.038.000
- Sửa chữa	121.924.850	115.304.000
Giá cổ bờ giữa ao 1,2 vùng nuôi Phú Tân	-	50.964.000
Sửa quạt băng chuyền IQF Seare	-	54.310.000
Sửa chuồng heo nái nuôi con	121.924.850	-
Các công trình khác	-	10.030.000
	15.825.327.403	15.817.954.371



14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH DV VT Quang Tuấn	369.874.692	369.874.692	685.645.301	685.645.301
CTY CP HUM	4.147.013.181	4.147.013.181	4.726.132.000	4.726.132.000
CTy TNHH Bột Mi Đại Phong	849.940.000	849.940.000	2.520.000.000	2.520.000.000
Các khách hàng khác	7.735.112.375	7.735.112.375	7.354.249.521	7.354.249.521
	13.101.940.248	13.101.940.248	15.286.026.822	15.286.026.822

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trương Văn Sê (Bình Hoà)	160.282.522	292.622.228
CTy TNHH TM & DV Thành Tín	-	19.880.000.000
CTy CP Tập đoàn Intimex	-	6.800.000.000
CTy TNHH MTV TM&DV Mỹ Thê	-	5.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Hiệp Lợi	4.938.625.000	-
Các khách hàng khác	1.113.681.975	1.834.574.577
	6.212.589.497	33.807.196.805



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	470.464.458	5.471.524.343	2.011.536.587	-	3.930.452.214
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			1.727.407.068	1.727.407.068		
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	614.624.133	614.624.133		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	1.082.633.020			1.080.133.020
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.958.092	164.040.572	258.547.845	-	14.450.819
Thuế tài nguyên	-	1.281.600	6.342.000	7.623.600	-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.577.713.958	1.577.713.958	-	-
Các loại thuế khác	-	-	71.204.119	71.204.119	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	100.000	100.000	-	-
	2.500.000	580.704.150	10.715.589.213	6.268.757.310		5.025.036.053

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Trích trước chi phí lãi vay	65.685.374	198.629.930
Trích trước phí làm hàng xuất khẩu	-	72.123.636
Trích trước chi phí kiểm toán	52.500.000	130.000.000
Trích trước phí thuê ngoài bảo vệ	64.250.000	-
Trích trước tiền đồng phục, bảo hộ lao động	53.750.000	-
Trích trước phí vận chuyển	123.014.200	358.721.205
Trích trước tiền thuê đất	816.432.600	-
Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca	85.000.000	2.126.114.659
Trích trước các khoản chi phí khác	110.681.964	130.955.925
	1.371.314.138	3.016.545.355

18. Phải trả khác

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	5.874.711.877	2.764.955.478
Kinh phí công đoàn	51.564.516	33.774.080
Bảo hiểm xã hội	327.561.296	439.063.040
Bảo hiểm y tế	57.804.935	75.991.680
Bảo hiểm thất nghiệp	25.691.082	33.774.080
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức năm 2011	13.699.000	13.699.000
Cổ tức năm 2012	55.210.000	55.210.000
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	4.273.307.681	1.563.053.698
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mĩ	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền đặt cọc thuê cho thuê kho 6 - Cụm kho Mỹ Thới	30.000.000	-
Trợ cấp mất việc làm của XNDLTS	486.194.667	-
Phải trả khác	7.099.800	3.811.000
b). Phải trả dài hạn khác	461.000.000	743.000.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	151.000.000	743.000.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Cửa hàng 34-36 Hai Bà Trưng	240.000.000	-
Phải trả tiền đặt cọc thuê Cửa hàng 109 Nguyễn Huệ	70.000.000	-
	6.335.711.877	3.507.955.478

1944
 JG T
 P
 HẤP K
 THỰC
 GIANG
 EN-T.

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ 30/09/2017		Trong năm		Đầu năm 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN	64.204.953.714	64.204.953.714	542.332.170.241	593.661.703.980	115.534.487.453	115.534.487.453
Vay ngân hàng	60.744.667.889	60.744.667.889	531.554.382.588	581.680.573.980	110.870.859.281	110.870.859.281
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	26.930.741.670	26.930.741.670	299.719.662.320	317.412.612.685	44.623.692.035	44.623.692.035
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	26.779.714.507	26.779.714.507	160.182.751.439	148.408.577.357	15.005.540.425	15.005.540.425
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	622.000.000	622.000.000	41.591.689.392	70.354.957.899	29.385.268.507	29.385.268.507
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Cần Thơ	6.412.211.712	6.412.211.712	30.060.279.437	45.504.426.039	21.856.358.314	21.856.358.314
Vay cá nhân	3.460.285.825	3.460.285.825	10.777.787.653	11.981.130.000	4.663.628.172	4.663.628.172
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	64.204.953.714	64.204.953.714	542.332.170.241	593.661.703.980	115.534.487.453	115.534.487.453

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2016	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(16.212.622.467)	340.665.058.806
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ				7.495.235.410	7.495.235.410
Số dư 31/12/2016	<u>350.000.000.000</u>	<u>4.875.078.692</u>	<u>2.002.602.581</u>	<u>(8.717.387.057)</u>	<u>348.160.294.216</u>
Lãi trong kỳ				20.579.340.463	20.579.340.463
Số dư 30/09/2017	<u>350.000.000.000</u>	<u>4.875.078.692</u>	<u>2.002.602.581</u>	<u>11.861.953.406</u>	<u>368.739.634.679</u>



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	178.500.000.000
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	30/09/2017 %	01/01/2017 %
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	51,00	51,00
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả	-	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.875.078.692	4.875.078.692
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.877.681.273	6.877.681.273

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	263,56	271,75
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.108,45	5.735,32

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	225.309.627.068	263.597.248.677	624.098.696.119	893.340.659.238
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.232.371.068	30.382.273.560	47.219.541.830	75.655.175.142
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.382.026.272	1.288.226.365	11.345.191.457	5.043.321.821
	238.924.024.408	295.267.748.602	682.663.429.406	974.039.156.201

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Mối quan hệ	VND	VND
Công ty TNHH MTV -Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	9.564.765.290	195.443.270.246
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	839.937.050	775.668.618
	10.404.702.340	196.218.938.864

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.055.183.237	4.196.622.944	9.043.584.727	9.768.134.131
Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại	111.622.630	146.623.617	501.318.965	707.244.282
	2.166.805.867	4.343.246.561	9.544.903.692	10.475.378.413

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	223.142.821.201	259.254.002.116	614.553.792.427	882.865.280.825
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.232.371.068	30.382.273.560	47.219.541.830	75.655.175.142
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	4.382.026.272	1.288.226.365	11.345.191.457	5.043.321.821
	236.757.218.541	290.924.502.041	673.118.525.714	963.563.777.788

1944
G T
P
LẬP K
THỰC
ILAN
N-T.

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	213.616.765.147	236.598.664.505	588.721.861.603	837.725.675.843
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.523.984.850	27.465.545.203	41.003.434.933	70.804.558.877
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.843.620.626	829.534.264	7.327.447.594	3.247.572.303
Trích/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn	(290.549.600)	(533.450.246)	(2.449.610.046)	(2.110.786.178)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(146.920.930)	(125.090.050)	(494.433.271)	(652.050.706)
	221.546.900.093	264.235.203.676	634.108.700.813	909.014.970.139

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Lãi tiền gửi	1.596.112	39.364.001	5.040.459	44.729.383
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	45.903.934	65.766.056	58.726.439	1.647.622.272
Lãi góp vốn liên doanh Sagico			2.175.552.199	5.138.371.605
Lãi trễ hạn thanh toán	226.256.964	75.475.144	646.191.489	75.475.144
Lãi khác	-	-	-	18.877.915
	273.757.010	180.605.201	2.885.510.586	6.925.076.319

27. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Lãi tiền vay	1.541.402.578	3.706.669.419	5.332.155.848	13.564.447.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	25.656.805	42.908.082	40.902.949	1.429.466.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	204.030	11.292.464	204.030	11.292.464
Chiết khấu thanh toán	1.208.480.401	1.255.274.174	3.322.378.274	3.639.691.684
Dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn liên doanh Cty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc		-	588.687.481	-
	2.775.743.814	5.016.144.139	9.284.328.582	18.644.898.165



28. Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí nhân viên	1.677.027.684	1.793.554.095	4.241.933.173	5.756.194.606
Chi phí vật liệu, bao bì	143.283.295	450.601.752	227.438.152	3.212.104.538
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	32.154.771	50.216.499	102.974.869	170.943.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	810.995.015	491.188.897	1.609.953.591	1.512.850.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.868.367.790	3.613.332.714	10.873.815.576	16.565.860.618
Chi phí khác bằng tiền	1.115.947.517	1.017.234.265	2.817.370.954	3.697.578.058
	8.647.776.072	7.416.128.222	19.873.486.315	30.915.531.646

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	942.436.405	946.375.160	2.819.643.696	2.622.982.620
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.322.080	42.809.804	91.802.037	91.451.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.715.671	138.343.059	426.436.849	378.706.994
Chi phí thuê, lệ phí	48.790.647	-	100.929.051	46.881.029
Chi phí dự phòng	14.690.379	(315.468.196)	431.872.376	(567.447.107)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.993.419	218.165.857	500.776.756	536.297.526
Chi phí khác bằng tiền	2.625.978.671	2.136.275.016	6.273.249.493	5.921.434.729
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383	4.243.018.149	4.243.018.149
	4.003.927.272	3.166.500.700	10.644.710.258	9.030.307.173

30. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	18.100.412.486	741.005.454	18.100.412.486	1.054.455.454
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	1.064.887.869	500.252.047	1.570.351.141	561.252.737
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	192.194.000	51.149.000	369.721.286	508.402.676
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu	-	-	-	3.695.000
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	54.300.000	23.445.972	139.779.000	63.571.972
Thu thừa khi kiểm kê	-	14.400	2.897.137	2.812.641
Bồi thường, phạt vi phạm	2.600.000	-	107.800.000	-
Thu nhập khác	32.764.841	752.680	32.764.841	34.897.029
	19.447.159.196	1.316.619.553	20.323.725.891	2.229.087.509

31. Chi phí khác:

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	204.253.105	117.481.972	384.273.399	117.481.972
Chi phí bán, thanh lý tài sản	-	1.200.000	-	1.200.000
Bồi thường hao hụt hàng hóa	191.521.850	125.155.520	341.698.390	532.606.980
Bồi thường, phạt vi phạm	-	-	852.951	10.000.000
Chi phí khác	8.700.000	1.000.000	27.738.000	21.892.957
	404.474.955	244.837.492	754.562.740	683.181.909

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	21.661.973.483	4.429.052.584
- Từ HĐKD chính	13.719.465.360	5.046.540.829
- Từ HĐKD bất động sản	7.942.508.123	(617.488.245)
b. Các khoản điều chỉnh tăng	591.040.432	18.998.422
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	591.040.432	18.998.422
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD	-	-
c. Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
d. Thu nhập không tính thuế	2.175.552.199	5.138.371.605
- Từ HĐKD chính	2.175.552.199	5.138.371.605
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước	5.413.165.101	(690.320.599)
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	20.077.461.716	(690.320.599)
- Từ HĐKD chính	12.134.953.593	(72.832.354)
- Từ HĐKD bất động sản	7.942.508.123	(617.488.245)
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế năm 2013, năm 2014 và năm 2015	(14.664.296.615)	-
- Từ HĐKD chính	(12.134.953.593)	-
- Từ HĐKD bất động sản	(2.529.343.022)	-
e3. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước	5.413.165.101	-
- Từ HĐKD chính	5.413.165.101	-
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)	1.082.633.020	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	1.082.633.020	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.082.633.020	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.080.133.020	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	1.082.633.020	

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	20.579.340.463	4.429.052.584
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.579.340.463	4.429.052.584
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	588	127

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2017 VND	Quý 3 năm 2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.559.325.798	290.907.980.066	697.647.605.385	971.891.530.125
Chi phí nhân công	9.772.932.804	15.315.502.672	38.592.125.157	42.006.845.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.996.964.595	4.544.277.702	12.532.517.531	13.760.155.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.730.527.985	16.555.311.686	40.329.689.680	55.524.319.437
Chi phí bằng tiền khác	4.795.666.252	6.658.762.416	12.042.463.802	12.291.051.887
	313.855.417.434	333.981.834.542	801.144.401.555	1.095.473.902.087

35. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	542.332.170.241	713.469.839.356
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	593.661.703.980	885.209.802.101

36. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	614.553.792.427	58.564.733.287	673.118.525.714
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.775.974.141	10.233.850.760	39.009.824.901
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.259.556.272		2.259.556.272
Tài sản bộ phận trực tiếp	366.696.572.464	33.459.090.875	400.155.663.339
Tài sản không phân bổ			66.251.377.251
Tổng tài sản	366.696.572.464	33.459.090.875	466.407.040.590
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	213.679.806.186	29.422.904.451	243.102.710.637
Nợ phải trả không phân bổ			(145.435.304.726)
Tổng nợ phải trả	213.679.806.186	29.422.904.451	97.667.405.911

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	662.117.945.515	11.000.580.199	673.118.525.714
Tài sản bộ phận	466.407.040.590		466.407.040.590
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.259.556.272		2.259.556.272

01944
NG T
CP
HẤP K
N THỨC
GLAN
EN-T.

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế	Lũy kế
		từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Phí giao nhận, phí ủy thác			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	74.450.407	1.374.806.259

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục 20 phần nguồn vốn chủ sở hữu

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

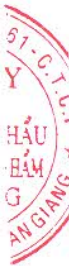
	Lũy kế	Lũy kế
	từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	593.000.000	831.000.000

38. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	Lũy kế	Lũy kế
	VND	VND	từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Tổng quỹ lương	5.768.328.838	8.076.150.410	19.504.364.194	23.381.471.623
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư các năm trước	-	-	390.000.000	1.269.300.000
Tổng thu nhập	5.768.328.838	8.076.150.410	19.894.364.194	24.650.771.623
Lao động bình quân tháng	324	492	384	510
Tiền lương bình quân tháng	5.934.495	5.471.647	5.643.624	5.094.003
Thu nhập bình quân tháng	5.934.495	5.471.647	5.756.471	5.370.538

39. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	ĐVT	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2017	Lũy kế	Lũy kế
		Sản lượng	USD	từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Sản lượng	từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 USD
<u>Kim ngạch xuất khẩu</u>			<u>421.541,00</u>		<u>485.068,38</u>
- Gạo các loại		1.139,30	421.541,00	1.139,30	421.541,00
Xuất ủy thác		1.139,30	421.541,00	1.139,30	421.541,00
- Hàng thủy sản	Tấn			17,56	63.527,38
Xuất trực tiếp	Tấn			17,56	63.527,38
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>			<u>259.940,00</u>		<u>1.768.729,22</u>
Nguyên liệu CBTÁ gia súc	Tấn	160,40	259.940,00	1.344,11	1.006.490,06
Nhập trực tiếp	Tấn	160,40	259.940,00	1.344,11	1.006.490,06
Gỗ tròn	M ³	-	-	4.431,62	762.239,16
Nhập trực tiếp	M ³	-	-	4.431,62	762.239,16



40. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	38,90	39,42	38,90	39,42
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	61,10	60,58	61,10	60,58
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	20,94	38,71	20,94	38,71
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	79,06	61,29	79,06	61,29
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,93	1,57	2,93	1,57
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4,80	2,59	4,80	2,59
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,51	0,33	0,51	0,33
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,05	0,06	0,05	0,06
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	7,45	4,22	3,11	0,46
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	7,02	4,22	2,96	0,46
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản	%	4,09	2,19	4,64	0,79
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản	%	3,86	2,19	4,41	0,79
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	%	4,89	3,58	5,58	1,28

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

Người Lập Bảng


Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng


Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2017

 Tổng Giám Đốc

 Nguyễn Thanh Xuân